UBND TỈNH THANH HÓA
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thanh Hóa, ngày 16 tháng 9 năm 2022*

# CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NGÀNH, NGHỀ DINH DƯỠNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

## A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: cyt.edu.vn, Email: pdtcaodangyth@gmail.com

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số: 2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND ngày 18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 42/2022/GCNĐKHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 06/6/2022. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

| TT | Tên ngành/nghề đào tạo | Mã ngành/nghề | Quy mô đào tạo/năm | Trình độ đào tạo |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Dinh dưỡng | 6720401 | 20 | Cao đẳng |

## B. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.

**1.1.Cơ sở vật chất:** Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

**Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ:**Có đầy đủ các phòng làm việc, phòng hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, ban, bộ môn chuyên khoa, bảo đảm diện tích chỗ làm việc trung bình cho 300 giáo viên cơ hữu và kiêm chức : 9.5$m^2$/ người (*Đảm bảo diện tích theo quy định 8 m2/ người*).

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Phòng Hiệu trưởng | 01 | 50 | |
| 2. | Phòng Phó Hiệu trưởng | 02 | 80 | |
| 3. | Phòng Chủ tịch Hội đồng Trường | 01 | 40 | |
| 4. | Phòng Quản lý Đào tạo | 02 | 120 | |
| 5. | Phòng Tổ chức - Hành chính | 03 | 120 | |
| 6. | Phòng Tài chính - Kế toán | 02 | 80 | |
| 7. | Phòng Khảo thí &KĐCL | 04 | 120 | |
| 8. | Phòng Công tác HS-SV | 02 | 80 | |
| 9. | Phòng Quản lý Khoa học & QHQT | 02 | 80 | |
| 10. | Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội | 01 | 50 | |
| 11. | Phòng hội nghị | 03 | 250 | |
| 12. | Phòng văn thư | 01 | 40 | |
| 13. | Ban Quản lý Ký túc xá | 01 | 50 | |
| 14. | Phòng khám bệnh | 01 | 1000 | |
| 15. | Bộ môn Nội - Truyền nhiễm | 01 | 40 | |
| 16. | Bộ môn Ngoại | 01 | 40 | |
| 17. | Bộ môn Sản | 01 | 40 | |
| 18. | Bộ môn Nhi | 01 | 40 | |
| 19. | Bộ môn Xét nghiệm | 01 | 40 | |

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 20. | Bộ môn Y cơ sở | 01 | 40 | |
| 21. | Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh | 01 | 40 | |
| 22. | Bộ môn Y tế công cộng | 01 | 40 | |
| 23. | Bộ môn Điều dưỡng | 01 | 40 | |
| 24. | Bộ môn Dược | 01 | 40 | |
| 25. | Bộ môn Chuyên khoa | 01 | 40 | |
| 26. | Bộ môn PHCN – Đông Y | 01 | 40 | |
| 27. | Bộ môn Khoa học tự nhiên | 01 | 40 | |
| 28. | Bộ môn Ngoại ngữ | 01 | 40 | |
| 29. | Bộ môn LLCT - GDTC&QP | 01 | 40 | |
| 30. | Phòng nghỉ giáo viên | 03 | 90 | |
| | TỔNG | 44 | 2850 | |

**Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.**

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Sân thể thao | 02 | 1500 | |
| 2. | Căng tin | 01 | 500 | |
| 3. | Ký túc xá | 60 (Phòng) | 3000 | |
| 4. | Phòng khám bệnh đa khoa | 20 | 1500 | |
| 5. | Hội trường lớn | 01 | 500 | |
| 6. | Phòng đa phương tiện | 01 | 200 | |

**1.2. Danh mục các phòng*:***

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích:  bình quân: 5.5 $m^2$/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định).*

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m2/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

| STT | Phòng thực hành | Số phòng | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | Phòng lý thuyết: | 3 | 150 |
| 1. | Phòng học Tin học | 02 | 200 |
| 2. | Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ | 01 | 75 |
| 3. | Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng | 01 | 75 |
| 4. | Phòng thực hành Giải phẫu | 02 | 120 |
| 5. | Thực hành Sinh lý – Lý sinh | 01 | 60 |
| 6. | Phòng thực hành Sinh học | 01 | 60 |
| 7. | Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng | 01 | 60 |
| 8. | Phòng thực hành Hóa học | 01 | 60 |
| 9. | Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng | 02 | 120 |
| 10. | Phòng thực hành Tiền lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực) | 01 | 100 |
| 11. | Phòng thực hành dinh dưỡng 1 | 01 | 100 |
| 12. | Phòng thực hành dinh dưỡng 2 | 01 | 100 |
| | **Tổng** | **18** | **1280** |

**1.3. Thiết bị, dụng cụ đào tạo*:*** Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

## Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Bàn, ghế, | Bộ | 20 |
| 5 | Bảng tiêu chuẩn | Chiếc | 1 |

**Phòng 2**. **Phòng học Tin học:**

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm… có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng | Bộ | 48 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Máy in | Chiếc | 1 |
| 5 | Ổn áp điện | Chiếc | 4 |
| 6 | Bàn ghế phù hợp | Bộ | 48 |

**Phòng 3. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ**

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm*… có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng | Bộ | 36 |
| 3 | Hệ thống màn hình thông minh | Chiếc | 1 |
| 4 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 5 | Tai nghe | Bộ | 36 |
| | Các phần mềm tích hợp | | |
| 6 | Các phần mềmtra cứu thôngtin hướng dẫnsửdụng thuốc | Bộ | 1 |
| 7 | Phần mềmquản lý nhàthuốc | Bộ | 1 |
| **II**<br>1.<br>2. | **Dụng cụ**<br>Bộ bàn ghế<br>Bảng di động | <br>Bộ<br>Chiếc | <br>36<br>1 |

**Phòng 4. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:**

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tế học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khoẻ - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế….)

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm | Bộ | 1 |
| 4 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 5 | Tủ lạnh | Chiếc | 1 |
| 6 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 7 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 1 |
| 8 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 1 |
| 9 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 10 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 11 | Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe | Bộ | 1 |
| 12 | Máy quay phim Video | Chiếc | 1 |
| 13 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 1 |
| 14 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 1 |
| 15 | Giường người bệnh | Chiếc | 1 |
| **II** | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Các vaccin mẫu<br>- Vaccin phòng lao (BCG)<br>- Vaccin viêm gan B<br>- Vaccin sởi<br>- Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván<br>- Vaccin bại liệt (uống) | Bộ | 3 |
| 2 | Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở.<br>- Thuốc uống bù nước và điện giải<br>- Paracetamol (500mg)<br>- Thuốc trị cảm cúm<br>- Băng chun y tế<br>- Gạc tiệt trùng | Túi | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Băng tam giác<br>- Băng urgo<br>- Băng cuộn<br>- Khẩu trang y tế<br>- Găng tay<br>- Băng dính vải<br>- Povidine 10% 20ml<br>- Natri clorid 0,9%<br>- Bông viên<br>- Bông cuộn<br>- Nhiệt kế thủy ngân<br>- Thuốc berberin<br>- Dầu gió<br>- Cồn $70^{O}$<br>- Oxy già<br>- Kính bảo vệ mắt<br>- Khẩu trang lọc độc 3M<br>- Tấm nilon không thấm<br>- Gạc đắp vết thương<br>- Miếng khăn giấy tẩm cồn<br>- Phác đồ cấp cứu<br>- Hộp nhựa nhiều tầng | | |
| 3 | Đệm | Chiếc | 1 |
| 4 | Ga trải giường | Chiếc | 1 |
| 5 | Chăn | Chiếc | 1 |
| 6 | Gối | Chiếc | 1 |
| **III** | **Học liệu** | | |
| 1 | Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,... | | |
| 2 | Các bảng về truyền thông giáo dục sức khoẻ, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,... | Bộ | 3 |
| 3 | Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em. | Bộ | 3 |
| 4 | Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,... | Bộ | 3 |
| 5 | Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,... | Chiếc | 3 |
| 6 | Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia | Bộ | 3 |
| 7 | Hệ thống sử lý rác thải bệnh viện ( Thực tập tại cơ sở Y tế) | | |

**Phòng 5. Phòng thực hành giải phẫu**

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người…là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| **II** | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Bộ xương người cỡ chuẩn | Bộ | 1 |
| 2 | Mô hình bộ xương người tháo rời | Bộ | 1 |
| 3 | Mô hình hộp sọ (7 phần) | Bộ | 3 |
| 4 | Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần ) | Bộ | 1 |
| 5 | Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần) | Bộ | 1 |
| 6 | Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần) | Bộ | 1 |
| 7 | Mô hình hệ cơ toàn thân | Bộ | 1 |
| 8 | Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh | Bộ | 3 |
| 9 | Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần) | Bộ | 1 |
| 10 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Bộ | 3 |
| 11 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Bộ | 3 |
| 12 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ | Bộ | 1 |
| 13 | Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn | Bộ | 1 |
| 14 | Mô hình tim | Chiếc | 3 |
| 15 | Mô hình giải phẫu hệ hô hấp | Bộ | 1 |
| 16 | Mô hình phổi (7 mảnh) | Chiếc | 3 |
| 17 | Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá | Bộ | 3 |
| 18 | Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu | Bộ | 3 |
| 19 | Mô hình giải phẫu hệ thần kinh | Bộ | 3 |
| 20 | Mô hình cơ quan sinh dục nam *** | Bộ | 3 |
| 21 | Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ *** | Bộ | 3 |
| 22 | Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng *** | Bộ | 3 |
| 23 | Mô hình giải phẫu tai mũi họng | Bộ | 3 |
| 24 | Mô hình mắt | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 25 | Mô hình da phóng đại | Chiếc | 3 |
| 26 | Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh | Chiếc | 3 |
| 27 | Mô hình não | Chiếc | 3 |
| 28 | Mô hình cắt ngang tuỷ sống | Chiếc | 3 |
| 29 | Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu | Chiếc | 3 |
| 30 | Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ | Chiếc | 3 |
| 31 | Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp | Bộ | 3 |
| 32 | Mô hình cắt lớp đầu, mặt | Chiếc | 3 |
| **III** | **Học liệu** | | |
| 1 | Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu | Chiếc | 3 |
| 2 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Chiếc | 3 |
| 3 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Chiếc | 3 |
| 4 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ | Chiếc | 3 |
| 5 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn | Chiếc | 3 |
| 6 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp | Chiếc | 3 |
| 7 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu | Chiếc | 3 |
| 8 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh | Chiếc | 3 |
| 9 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam | Chiếc | 3 |
| 10 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ | Chiếc | 3 |
| 11 | Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng | Chiếc | 3 |
| 12 | Các tranh giải phẫu - sinh lý da | Chiếc | 3 |
| 13 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác | Chiếc | 3 |
| 14 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác | Chiếc | 3 |
| 15 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác | Chiếc | 3 |
| 16 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác | Chiếc | 3 |

**Phòng 6. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :**

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 1 |
| 3 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 27 |
| 4 | Máy li tâm | Chiếc | 1 |
| 5 | Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 6 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 7 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 1 |
| 8 | Nồi hấp | Chiếc | 1 |
| 9 | Cân kỹ thuật | Chiếc | 1 |
| 10 | Nồi cách thuỷ | Chiếc | 1 |
| 11 | Tủ ấm | Chiếc | 1 |
| 12 | Bộ bình cầu | Bộ | 1 |
| 13 | Bộ bình nón | Bộ | 1 |
| 14 | Cốc | Chiếc | 1 |
| 15 | Cốc có mỏ | Bộ | 1 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại 50ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 100ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 250ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 500ml | Chiếc | 1 |
| 16 | Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 1 |
| 17 | Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông | Chiếc | 1 |
| 18 | Giá để dụng cụ thủy tinh | Chiếc | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 19 | Giá để tiêu bản | Chiếc | 5 |
| 20 | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 21 | Hộp tròn đựng bông cồn | Chiếc | 1 |
| 22 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 1 |
| 23 | Khay chữ nhật | Chiếc | 10 |
| 24 | Khay hạt đậu | Chiếc | 1 |
| 25 | Kim lấy máu | Chiếc | 200 |
| 26 | Lá kính (lamen) | Chiếc | 10 |
| 27 | Ống đong có chia vạch | Chiếc | 1 |
| 28 | Ống nghiệm | Bộ | 100 |
| 29 | Bộ panh | Bộ | 1 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại cong có mấu | Chiếc | 1 |
| | Loại cong không mấu | Chiếc | 1 |
| | Loại thẳng có mấu | Chiếc | 1 |
| | Loại thẳng không mấu | Chiếc | 1 |
| 30 | Pipet | Chiếc | 5 |
| 31 | Tủ lạnh | Chiếc | 1 |
| 32 | Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi | Chiếc | 1 |

**Phòng 7. Phòng thực hành Sinh học :**

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 4 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 20 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Tủ lạnh | cái | 1 |
| 6 | Tủ đựng kính hiển vi | cái | 3 |
| 7 | Tủ kính KN(2mx1.5m) | cái | 1 |
| 8 | Tủ KN | cái | 1 |
| 9 | Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm. | cái | 10 |
| 10 | Giá để lam | cái | 5 |
| 11 | Giá cắm lam | cái | 5 |
| 12 | Giá cắm ống nghiệm inox | Cái | 2 |
| 13 | Hộp petri đựng bông cồn | Hộp | 10 |
| 14 | Bảng kiểm quy trình kỹ thuật. | cái | 6 |
| **15** | Bộ nhuộm tiêu bản | cái | 2 |
| 16 | Hộp đựng tiêu bản | cái | 2 |
| 17 | Chai nút mài thủy tinh 500ml | cái | 5 |
| 18 | Chai nút mài thủy tinh 100ml | cái | 5 |
| 19 | Cốc có mỏ 100ml | cái | 5 |
| 20 | Cốc có mỏ 200ml | cái | 5 |
| 21 | Chậu thủy tinh (f30) | Cái | 3 |
| 22 | - Ống nghiệm thủy tinh. | cái | 20 |
| 23 | Lam kính, la men | Hộp | 10 |
| **III** | **Học liệu** | | |
| 1 | Bộ tiêu bản mẫu gồm:<br>-Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống.<br>- Tiêu bản tế bào thần kinh đại não.<br>-Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành.<br>- Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực.<br>- Tiêu bản mẫu vật thể Barr. | Bộ | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Tiêu bản máu dàn.<br>- Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể…. | | |
| 2 | Bộ tranh về cấu tạo tế bào. | Bộ | 2 |
| | Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào. | Bộ | 2 |

**Phòng8. Vi sinh – Ký sinh trùng**

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,… của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, …

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 1 |
| 3 | Đèn cồn | Chiếc | 3 |
| 4 | Đồng hồ treo tường | Chiếc | 1 |
| 5 | Máy in | Chiếc | 1 |
| 6 | Máy ly tâm | Chiếc | 2 |
| 7 | Cân phân tích điện tử | Cái | 1 |
| 8 | Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản | Chiếc | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Nồi hấp | Chiếc | 1 |
| 10 | Tủ ấm | Chiếc | 1 |
| 11 | Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành) | Chiếc | 1 |
| 12 | Tủ lạnh | Chiếc | 2 |
| 13 | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 14 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 10 |
| II | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Bể nhuộm bằng thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 2 | Bình cầu | Bộ | 3 |
| 3 | Bộ Kìm Kocher | Bộ | 3 |
| | - Loại cong có mấu | Chiếc | 1 |
| | - Loại cong không mấu | Chiếc | 1 |
| | - Loại thẳng có mấu | Chiếc | 1 |
| | - Loại thẳng không mấu | Chiếc | 1 |
| 4 | Bộ cốc có chân, gồm các loại:*( Kho phòng TH Hoá)* | Bộ | 6 |
| | - Loại 50 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 100 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 250 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 500 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 1000 ml | Chiếc | 1 |
| 5 | Bộ cốc có mỏ, gồm các loại: | Bộ | 6 |
| | - Loại 50 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 100 ml | Chiếc | 1 |
| 6 | Bộ phễu, gồm: | Bộ | 6 |
| | - Phễu lọc | Chiếc | 1 |
| | - Giá đựng phễu lọc | Chiếc | 1 |
| 7 | Cối, chày các loại | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Đường kính miệng cối 10cm | Chiếc | 1 |
| | - Đường kính miệng cối 15cm | Chiếc | 1 |
| 8 | Đĩa peptri | Chiếc | 54 |
| 9 | Đĩa thạch Mueller-Hinton | Chiếc | 6 |
| 10 | Đũa thuỷ tinh | Chiếc | 5 |
| 11 | Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn | Chiếc | 3 |
| 12 | Hộp lưu tiêu bản | Chiếc | 3 |
| 13 | Hộp vận chuyển bệnh phẩm | Chiếc | 1 |
| 14 | - Kéo | Bộ | 3 |
| | - Kéo cong | Chiếc | 1 |
| | - Kéo thẳng | Chiếc | 1 |
| 15 | Khay đựng bệnh phẩm | Cái | 3 |
| 16 | Lọ đựng bệnh phẩm | Chiếc | 6 |
| 18 | Ống độ đục chuẩn McFarland | Chiếc | 1 |
| 19 | Ống đong có chia vạch | Bộ | 3 |
| 20 | Ống hút | Chiếc | 18 |
| 21 | Ống nghiệm , mỗi bộ gồm: | Bộ | 3 |
| | - Loại 15 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 20 ml | Chiếc | 1 |
| | - Giá đỡ ống nghiệm | Chiếc | 1 |
| | - Giá kẹp ống nghiệm*(Phòng TH Hoá)* | Chiếc | 1 |
| 22 | Ống nghiệm chống đông | Chiếc | 9 |
| 23 | Ống nghiệm có nút bông | Chiếc | 9 |
| 24 | Ống nghiệm có nút vặn | Chiếc | 9 |
| 25 | Ống nghiệm nhựa | Chiếc | 6 |
| 26 | Ống nghiệm thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 27 | Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml | Chiếc | 3 |
| 28 | Panh nhựa ( Dụng cụ thay thế ) | Chiếc | 3 |
| 29 | Que cấy | Chiếc | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 30 | Que cấy dung tích 1µl và 10µl | Chiếc | 3 |
| 31 | Que phết đờm | Chiếc | 3 |
| 32 | Que thuỷ tinh | Chiếc | 3 |
| 33 | Thùng đựng rác thải thông thường | Chiếc | 1 |
| 34 | Thùng đựng rác thải y tế | Chiếc | 1 |
| 35 | Thước kẹp*( Dụng cụ thay thế)* | Chiếc | 1 |
| 36 | Trụ cắm panh | Chiếc | 3 |
| 37 | Tiêu bản mẫu chứng giun sán | Bộ | 1 |
| 38 | Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét | Bộ | 1 |
| 39 | Tiêu bản mẫu đơn bào | Bộ | 1 |

**Phòng 9. Phòng thực hành Hóa học:**

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học … thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| **1.** | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| **2.** | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3. | Cân phân tích | Chiếc | 2 |
| 4. | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 5. | Tủ đựng hóa chất có lọc hấp | Chiếc | 1 |
| 6. | Bếp điện | Cái | 1 |
| **II** | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ<br>- Buret (25ml)<br>- Giá đỡ buret<br>- Bình định mức (100ml)<br>- Bình nón (100ml) | Bộ | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Cốc chân<br>- Ống đong<br>- Đũa thủy tinh (30cm)<br>- Chén cân | | |
| 2 | Cốc có mỏ 500ml | Cái | 5 |
| 3 | Cốc có mỏ 100ml | Cái | 15 |
| 4 | Ống nghiệm 15mm | Cái | 50 |
| 5 | Pipet 1ml | Cái | 2 |
| 6 | Pipet 2ml | Cái | 1 |
| 7 | Pipet 5ml | Cái | 2 |
| 8 | Pipet 10ml | Cái | 10 |
| 9 | Pipet bầu 10ml | Cái | 3 |
| 10 | Bình nón 500ml | Cái | 5 |
| 11 | Bình nón 100ml | Cái | 20 |
| 12 | Bình thủy tinh có nút mài 100ml | Cái | 9 |
| 13 | Bình thủy tinh có nút mài 500ml | Cái | 7 |
| 14 | Bình thủy tinh có nút mài 1000ml | Cái | 2 |
| 15 | Bình công tơ hút 100ml | Cái | 30 |
| 16 | Bình công tơ hút 125ml | Cái | 30 |
| 17 | Bình định mức 100ml | Cái | 6 |
| 18 | Bình định mức 500ml | Cái | 2 |
| 19 | Bình định mức 1000ml | Cái | 2 |
| 20 | Bát sứ (đường kính 6,5cm) | Cái | 4 |
| 21 | Cốc chân 500ml | Cái | 2 |
| 22 | Ống đong 10ml | Cái | 8 |
| 23 | Càng cu kẹp buret kim loại | Cái | 8 |
| 24 | Lưới amiang | Cái | 5 |
| 25 | Mặt kính đồng hồ | Cái | 6 |
| 26 | Giá đèn cồn | Cái | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 27 | Chậu thủy tinh (f30) | Cái | 1 |
| 28 | Đũa thủy tinh (30cm) | Cái | 5 |
| 29 | Bình hút ẩm | Cái | 1 |
| 31 | Giá cắm ống nghiệm inox | Cái | 20 |
| 32 | Chén nung | Cái | 4 |
| 33 | Kẹp gỗ | Cái | 8 |
| 34 | Quả bóp cao su | Cái | 4 |

**Phòng 10. Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng ( Phòng Đ D 1; 2)**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn thầy thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh…

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 3 |
| 2 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 3 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 4 | Giường người bệnh | Chiếc | 4 |
| 5 | Tủ đầu giường* | Chiếc | 1 |
| 6 | Cáng* | Chiếc | 1 |
| 7 | Xe cáng người bệnh | Chiếc | 1 |
| 8 | Xe đẩy dùng cho người bệnh | Chiếc | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 3 |
| 10 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 5 |
| 11 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 3 |
| 12 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 13 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 14 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 5 |
| **II** | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Bảng | Chiếc | 1 |
| 2 | Đệm | Chiếc | 4 |
| 3 | Chăn | Chiếc | 4 |
| 4 | Ga trải giường | Chiếc | 5 |
| 5 | Gối | Chiếc | 4 |
| 6 | Đệm nước* | Chiếc | 1 |
| 7 | Đệm hơi* | Chiếc | 1 |
| 8 | Dụng cụ rửa tay<br>- Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt<br>- Kéo cắt móng tay<br>- Trụ cắm kìm<br>- Panh Kocher<br>- Bàn chải mềm<br>- Hộp đựng khăn vô khuẩn<br>- Hộp đựng dung dịch khử khuẩn<br>- Cốc<br>- Tạp dề<br>- Túi đựng đồ bẩn | Bộ | 1 |
| 9 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn | Bộ | 5 |
| 10 | Các loại săng<br>- Săng mổ<br>- Săng có lỗ | Bộ | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Săng trải gường<br>- Tấm lót | | |
| 11 | Bô các loại<br>- Bô dẹt<br>- Bô vịt | Bộ | 3 |
| 12 | Xô các loại | Bộ | 3 |
| 13 | Chậu các loại | Bộ | 3 |
| 14 | Túi đựng dụng cụ cấp cứu* | Túi | 1 |
| 15 | Mô hình hồi sinh tim phổi | Bộ | 3 |
| 16 | Mô hình tiêm mông | Bộ | 3 |
| 17 | Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay | Bộ | 5 |
| 18 | Mô hình thụt tháo | Bộ | 3 |
| 19 | Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch) | Bộ | 3 |
| 20 | Mô hình đặt ống thông dạ dày | Chiếc | 3 |
| 21 | Mô hình thông tiểu nam | Chiếc | 3 |
| 22 | Mô hình thông tiểu nữ | Chiếc | 3 |
| 23 | Dụng cụ chườm<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm Panh Kocher<br>- Panh Kocher<br>- Túi chườm<br>- Cốc<br>- Khăn bông to, nhỏ<br>- Chậu + ca<br>- Vồ đập đá<br>- Phích đựng nước nóng | Bộ | 3 |
| 24 | Dụng cụ tiêm<br>- Khay inox | Bộ | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Săng 50 x 50 cm<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh tiêm thẳng có mấu<br>- Kéo thẳng<br>- Hộp tròn đựng bông cồn<br>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây garo và gối nhỏ | | 5 |
| 25 | Dụng cụ truyền<br>- Khay inox<br>- Săng 50 x 50 cm<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh tiêm thẳng có mấu<br>- Kéo thẳng<br>- Hộp tròn đựng bông cồn<br>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Cọc truyền inox 2 tai treo<br>- Khay hạt đậu<br>- Bộ thử test đầu gường<br>- Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 3 |
| 26 | Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc<br>- Khay chữ nhật<br>- Cốc đựng thuốc<br>- Bình nước<br>- Cốc chia vạch<br>- Thìa gạt | Bộ | 3 |
| 27 | Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh kocher<br>- Hộp đựng bông gạc | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Que bẹt | | |
| 29 | Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng<br>- Khay inox<br>- Săng<br>- Khay hạt đậu<br>- Cốc đựng nước chín<br>- Cốc đựng thức ăn<br>- Bát và 2 thìa<br>- Chậu | Bộ | 3 |
| 30 | Dụng cụ cho ăn bằng đường thông<br>- Khay inox<br>- Săng<br>- Khay hạt đậu<br>- Ống nghe tim phổi<br>- Ống thông Clini<br>- Ống thông Levin<br>- Bơm tiêm 50ml<br>- Cốc đựng nước chín<br>- Cốc đựng thức ăn<br>- Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin<br>- Hộp tròn đựng bông cầu<br>- Đè lưỡi<br>- Chậu | Bộ | 3 |
| 31 | Dụng cụ hút đờm rãi<br>- Máy hút dịch 2 bình<br>- Sonde các loại<br>- Khay hạt đậu<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh thẳng có mấu<br>- Cốc đựng nước chín | Bộ | 2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Hộp đựng bông gạc | | |
| 32 | Dụng cụ chăm sóc răng miệng<br>- Khay inox<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh thẳng có mấu<br>- Khay hạt đậu<br>- Hộp inox đựng bông cầu<br>- Ca đựng nước, bình đựng nước<br>- Đè lưỡi<br>- Kìm mở miệng<br>- Bàn chải | Bộ | 3 |
| 33 | Dụng cụ rửa mặt<br>- Chậu<br>- Máy cạo râu*<br>- Khăn rửa mặt | Bộ | 3 |
| 34 | Dụng cụ chải đầu, gội đầu<br>- Máy sấy tóc<br>- Khay<br>- Khay hạt đậu<br>- Máng gội đầu*<br>- Lược- Xô*- Chậu*- Ca | Bộ | 3 |
| 35 | Dụng cụ tắm tại giường<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh thẳng có mấu<br>- Hộp đựng bông gạc<br>- Ca<br>- Thùng<br>- Chậu<br>- Bình phong | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 36 | Dụng cụ thay băng<br>- Khay<br>- Kéo thẳng<br>- Cốc<br>- Hộp tròn inox<br>- Panh Kocher<br>- Kẹp phẫu tích | Bộ | 3 |
| 37 | Dụng cụ rửa vết thương<br>- Khay inox<br>- Kéo thẳng<br>- Cốc<br>- Hộp tròn inox<br>- Panh Kocher thẳng<br>- Kẹp phẫu tích<br>- Chậu inox | Bộ | 3 |
| 38 | Dụng cụ cắt chỉ vết thương<br>- Khay<br>- Kéo thẳng<br>- Kéo cong<br>- Cốc<br>- Hộp tròn inox<br>- Panh Kocher<br>- Kẹp phẫu tích | Bộ | 3 |
| 39 | Dụng cụ thụt tháo<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher<br>- Bôc thụt<br>- Dây cao su mềm<br>- Canuyn và khóa van | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Chậu- Ca - Cốc<br>- Gối<br>- Bô<br>- Quả bóp cao su và thông Nelaton | | |
| 40 | Dụng cụ cho người bệnh thở ôxy<br>- Bình oxy<br>- Dây thở oxy 2 nhánh<br>- Bình làm ẩm<br>- Khay<br>- Kéo<br>- Hộp đựng bông gạc<br>- Ống sonde Nelaton<br>- Mask thở oxy | Bộ | 3 |
| 41 | Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh *<br>- Kìm kocher<br>- Khay hạt đậu<br>- Cốc<br>- Bơm tiêm 50ml<br>- Sonde Levin | Bộ | 3 |
| 42 | Dụng cụ rửa dạ dày<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh<br>- Kìm kocher<br>- Ống faucher<br>- Khay hạt đậu<br>- Bơm tiêm 50ml<br>- Cốc<br>- Kìm mở miệng | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Đè lưỡi<br>- Xô*<br>- Chậu | | |
| 43 | Dụng cụ lấy máu xét nghiệm<br>- Khay*<br>- Trụ cắm panh*<br>- Kìm kocher<br>- Dây garo<br>- Gối<br>- Cốc*<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Ống nghiệm | Bộ | 3 |
| 44 | Dụng cụ lấy phân xét nghiệm<br>- Lọ đựng phân<br>- Bô* | Bộ | 3 |
| 45 | Dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh*<br>- Kìm kocher thẳng<br>- Cốc<br>- Khay hạt đậu*<br>- Ống nghiệm và giá<br>- Ống đong có chia vạch<br>- Bô*<br>- Sonde Nelaton | Bộ | 3 |
| 46 | Dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm<br>- Ống nhổ<br>- Ống nghiệm vô khuẩn<br>- Lam kính | Bộ | 3 |
| 47 | Dụng cụ rửa bàng quang | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh inox*<br>- Kìm kocher thẳng<br>- Kéo<br>- Cốc*<br>- Khay hạt đậu*<br>- Sonde Nelaton | | |
| 48 | Dụng cụ chọc dò dịch não tủy<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng<br>- Kéo<br>- Kim chọc dò tủy sống<br>- Cốc<br>- Khay hạt đậu<br>- Đèn cồn<br>- Ống nghiệm<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy | Bộ | 3 |
| 49 | Dụng cụ chọc dò dịch màng bụng<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng<br>-Kéo<br>-Kim chọc dò<br>- Bơm tiêm 20ml, 50ml | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Cốc<br>- Khay hạt đậu<br>- Đèn cồn<br>- Ống nghiệm<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây dẫn lưu ổ bụng | | |
| 50 | ụng cụ chọc dò dịch màng phổi<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng<br>- Kéo<br>- Kim chọc dò Terumo<br>- Bơm tiêm 20ml, 50ml<br>- Cốc<br>- Khay hạt đậu<br>- Đèn cồn<br>- Ống nghiệm<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây dẫn lưu màng phổi | Bộ | 3 |
| 51 | Dụng cụ chọc dò dịch màng tim<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng<br>- Kéo<br>- Kim chọc dò<br>- Bơm tiêm 20 ml, 50 ml | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Cốc<br>- Khay hạt đậu<br>- Đèn cồn<br>- Ống nghiệm<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây dẫn lưu màng tim | | |
| 52 | Dụng cụ phòng, chống loét<br>- Trụ cắm panh*<br>- Kìm kocher thẳng*<br>- Chậu<br>- Cốc*<br>- Đệm hơi, nước | Bộ | 3 |
| 53 | Dụng cụ sơ cứu gẫy xương<br>- Cáng nhựa mặt cứng<br>- Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh )<br>- Băng buộc<br>- Băng tam giác<br>- Hộp thuốc cấp cứu<br>phản vệ<br>- Chăn bông<br>- Gối | Bộ | 3 |
| 54 | Dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch<br>- Khay chữ nhật<br>- Băng Esmarch<br>- Băng<br>- Băng tam giác<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 3 |
| 55 | Dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể<br>- Ca chia vạch<br>- Cốc có chia vạch | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Ống đong | | |
| 56 | Dụng cụ đặt nội khí quản<br>- Khay chữ nhật<br>- Ống nội khí quản<br>- Đèn soi thanh quản<br>- Hộp cấp thuốc cứu<br>phản vệ*<br>- Ống sonde<br>- Bóng ambu<br>- Bình làm ẩm<br>- Cốc*<br>- Bình oxy<br>- Máy hút hai bình | Bộ | 2 |
| 57 | Dụng cụ mở khí quản<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh*<br>- Kìm kocher thẳng có mấu*<br>- Kéo<br>- Cốc*<br>- Kẹp phẫu tích<br>- Kìm mang kim<br>- Kim khâu da<br>- Dao mổ + cán dao<br>- Kẹp Farabeuf<br>- Bóng ambu<br>- Hộp thuốc cấp cứu<br>phản vệ*<br>- Khay hạt đậu*<br>- Hộp chữ nhật<br>- Hộp tròn | Bộ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 58 | Dụng cụ đặt Catheter<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng có mấu<br>- Kéo<br>- Cốc<br>- Kẹp phẫu tích có mấu<br>- Kìm mang kim<br>- Kim khâu da + chỉ line<br>- Dây truyền<br>- Khay hạt đậu<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Sonde catheter<br>- Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm<br>- Hộp an toàn | Bộ | 3 |
| 59 | Dụng cụ cấp cứu<br>- Bóng ambu<br>- Mask thở<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* | Bộ | 3 |
| 60 | Băng các loại<br>- Băng cuộn<br>- Băng chun<br>- Băng Esmarch | Bộ | 10 |
| **III** | **Học liệu** | | |
| 1 | Các bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,… | Bộ | 1 |
| 2 | Các quy trình kỹ thuật điều dưỡng | Bộ | 3 |

**Phòng 11: Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực ( Phòng tiền lâm sàng)**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh; chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm các thủ thuật cấp cứu…

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK…

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Thiết bị** | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Amli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Giường người bệnh | Chiếc | 4 |
| 5 | Tủ đầu giường* | Chiếc | 1 |
| 6 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 4 |
| 7 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 8 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 9 | Máy truyền dịch | Bộ | 3 |
| 10 | Máy điện tim | Bộ | 2 |
| 11 | Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn | Bộ | 2 |
| 12 | Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 13 | Dụng cụ hút đờm rãi**<br>- Máy hút dịch 2 bình<br>- Sonde các loại<br>- Khay hạt đậu<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh thẳng có mấu<br>- Cốc đựng nước chín<br>- Hộp đựng bông gạc | Bộ | 1 |
| 14 | Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 15 | Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 16 | Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 1 |
| 17 | Máy tiêm tĩnh mạch | Chiếc | 3 |
| 18 | Xe đẩy dùng cho người bệnh** | Chiếc | 1 |
| 19 | Đèn đọc phim (Phòng TH Chẩn đoán HA) | Chiếc | 1 |
| 20 | Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 21 | Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 1 |
| 22 | Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 23 | Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưỡi | Bộ | 2 |
| **II** | **Dụng cụ** | | |
| 1 | Đệm | Chiếc | 4 |
| 2 | Chăn | Chiếc | 4 |
| 3 | Ga trải giường | Chiếc | 4 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Gối | Chiếc | 4 |
| 5 | Dụng cụ truyền**<br>- Khay inox<br>- Săng 50 x 50 cm<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh tiêm thẳng có mấu<br>- Kéo thẳng<br>- Hộp tròn đựng bông cồn<br>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Cọc truyền inox 2 tai treo<br>- Khay hạt đậu<br>- Bộ thử test đầu gường<br>- Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 5 |
| 6 | Dụng cụ cấp cứu**<br>- Bóng ambu<br>- Mask thở<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 2 |
| 7 | Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)** | Bộ | 2 |
| 8 | Dụng cụ đặt nội khí quản**<br>- Khay chữ nhật<br>- Ống nội khí quản<br>- Đèn soi thanh quản<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Ống sonde<br>- Bóng ambu<br>- Bình làm ẩm<br>- Cốc<br>- Bình oxy<br>- Máy hút hai bình | Bộ | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Dụng cụ mở khí quản**<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher thẳng có mấu<br>- Kéo<br>- Cốc<br>- Kẹp phẫu tích<br>- Kìm mang kim<br>- Kim khâu da<br>- Dao mổ + cán dao<br>- Kẹp Farabeuf<br>- Bóng ambu<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Khay hạt đậu<br>- Hộp chữ nhật<br>- Hộp tròn | Bộ | 2 |
| 10 | Dụng cụ đặt Catheter<br>(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh<br>- Kìm kocher thẳng có mấu<br>- Kéo- Cốc<br>- Kẹp phẫu tích có mấu<br>- Kìm mang kim<br>- Kim khâu da + chỉ line<br>- Dây truyền<br>- Khay hạt đậu<br>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Sonde catheter | Bộ | 2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm<br>- Hộp an toàn | | |
| 11 | Dụng cụ chườm**<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm Panh Kocher<br>- Panh Kocher<br>- Túi chườm - Cốc<br>- Khăn bông to, nhỏ<br>- Chậu + ca - Vồ đập đá<br>- Phích đựng nước nóng | Bộ | 1 |
| 12 | Dụng cụ tiêm**<br>- Khay inox<br>- Săng 50 x 50 cm<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh tiêm thẳng có mấu<br>- Kéo thẳng<br>- Hộp tròn đựng bông cồn<br>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ<br>- Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 5 |
| 13 | Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc**<br>- Khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc<br>- Bình nước - Cốc chia vạch<br>- Thìa gạt | Bộ | 3 |
| 14 | Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng<br>- Khay- Trụ cắm panh<br>- Kìm kocher - Khay hạt đậu<br>- Cốc- Bơm tiêm 50ml<br>- Sonde Levin | Bộ | 2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 15 | Dụng cụ rửa dạ dày**<br>- Khay<br>- Trụ cắm panh<br>- Panh Kocher<br>- Ống faucher<br>- Khay hạt đậu<br>- Bơm tiêm 50ml<br>- Cốc - Kìm mở miệng<br>- Đè lưỡi<br>- Xô - Chậu | Bộ | 2 |
| 16 | Dụng cụ thông tiểu**<br>- Khay chữ nhật<br>- Kẹp kocher<br>- Thông nelaton<br>- Cốc - Khay hạt đậu<br>- Ống nghiệm và giá - Bô | Bộ | 3 |
| 17 | Dụng cụ rửa bàng quang**<br>- Khay chữ nhật<br>- Trụ cắm panh inox<br>- Panh Kocher thẳng<br>- Kéo - Cốc - Khay hạt đậu<br>- Sonde Nelaton | Bộ | 3 |
| 18 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn** | Bộ | 5 |
| 19 | Các loại săng**<br>- Săng mổ - Săng có lỗ<br>- Săng trải gường - Tấm lót | Bộ | 5 |
| 20 | Băng các loại**<br>- Băng cuộn<br>- Băng chun - Băng Esmarch | Bộ | 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 21 | Bô các loại**<br>- Bô dẹt - Bô vịt | Bộ | 2 |
| 22 | Xô các loại** | Bộ | 2 |
| 23 | Chậu các loại** | Bộ | 2 |
| 24 | Dụng cụ rửa tay**<br>- Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt<br>- Kéo cắt móng tay<br>- Trụ cắm kìm<br>- Panh Kocher<br>- Bàn chải mềm<br>- Hộp đựng khăn vô khuẩn<br>- Hộp đựng dung dịch khử khuẩn<br>- Cốc<br>- Tạp dề<br>- Túi đựng đồ bẩn | Bộ | 1 |
| 25 | Ống dẫn lưu các loại: Sonde folley 2 chạc, Sonde folley 3 chạc, Sonde nelaton, Sonde đặt dạ dày | Chiếc | 10 |
| **III** | **Học liệu** | | |
| 1 | Các loại phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gẫy xương,... | Bộ | 1 |
| 2 | Các quy trình cấp cứu | Bộ | 1 |

**Phòng 11. Phòng thực hành dinh dưỡng 1**

Phần thực hành môn : Đánh giá dinh dưỡng, dinh dưỡng cơ sở, dinh dưỡng cộng đồng, Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng, Dinh dưỡng học đường,

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 |
| 3 | Ti vi 60 inh | Chiếc | 01 |
| 4 | Bàn ghế | Bộ | 15 |
| 5 | Cân trẻ sơ sinh | Chiếc | 02 |
| 6 | Cân điện tử | Chiếc | 01 |
| 7 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 03 |
| 8 | Thùng rác y tế | Chiếc | 01 |
| 9 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 01 |
| 10 | Thước dây | Chiếc | 03 |
| 11 | Thước đo chiều cao đứng Seca 206 | Cái | 02 |
| 12 | Thước đo chiều dài nằm Seca 417 | Cái | 02 |
| 13 | Cân lòng Máng | Cái | 02 |
| 14 | Máy đo độ loãng xương (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Cái | 01 |
| 15 | Copa đo bề dày lớp mỡ dưới da | Cái | 01 |

**Học liệu :** Dùng để giới thiệu, mô phỏng, quan sát, đánh giá theo bài thực hành – Chất liệu Giấy hoặc giấy phủ laminate.

| **TT** | **Tên học liệu** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
|---|---|---|---|
| 1. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình ở người trưởng thành trong một tháng | Tấm | 01 |
| 2. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 6 - 11 tuổi trong một tháng | Tấm | 01 |
| 3. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối hàng ngày | Tấm | 01 |
| 4. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 3-5 tuổi trong một tháng | Tấm | 01 |

| TT | Tên học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 5. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 0 - 2 tuổi trong một tháng | Tấm | 01 |
| 6. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình trong 1 ngày cho bệnh nhân tiểu đường | Tấm | 01 |
| 7. | Tranh4 ô vuông thức ăn cân đối cần trong một bữa ăn | Tấm | 01 |
| 8. | Pano tháp dinh dưỡng cân đối cho người ăn chay | Tấm | 01 |
| 9. | Tài liệu truyền thông nuôi con bằng sữa mẹ | Quyển | 04 |
| 10. | Tài liệu truyền thông phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú | Quyển | 04 |
| 11. | Tài liệu truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi | Quyển | 04 |
| 12. | Tài liệu truyền thông phòng chống ngộ độc thực phẩm | Quyển | 04 |

**Phòng 12. Phòng thực hành dinh dưỡng 2**

Thực hành các môn học : Dinh dưỡng lâm sàng - tiết chế 1,2 , Vệ sinh an toàn thực phẩm, khoa học thực phẩm và vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, Kỹ thuật chế biến món ăn – thức ăn, …

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Yêu cần sư phạm của thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Máy chiếu (Projector)/ Smart TV | Bộ | 01 | | - Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens<br>- Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800)mm |
| 3 | Cân kỹ thuật 10 | Cái | 01 | Dùng để giảng thực hành | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm |
| 4 | Cân phân tích 10 | Cái | 01 | Dùng để giảng thực hành | |
| 5 | Nồi hấp tiệt trùng 50 lít | Cái | 1 | Dùng để giảng thực hành | |
| 6 | Tủ lạnh bảo quản mẫu | Cái | 1 | Dùng để giảng thực hành | |
| 7 | Máy hút mùi | Cái | 1 | Dùng để giảng thực hành | |
| 8 | Cân thực phẩm | Cái | 1 | Dùng để giảng thực hành | Độ chính xác 0,01g |
| 9 | Cân phân tích, | Cái | 1 | Dùng để giảng thực hành | Độ chính xác 0,1mg |
| 10 | Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt | Chiếc | 01 | Dùng để hướng dẫn, thực hành rửa tay | Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế |
| 11 | Nhiệt kế đo nhiệt độ nước | Chiếc | 03 | Dùng để hướng dẫn, thực hành kiểm tra nhiệt độ nước, thức ăn | |
| 12 | Bếp từ mini | Chiếc | 02 | Dùng thực hành | Loại thông dụng trên |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chế biến món ăn | thị trường |
| 13 | Xoong nấu bột nhỏ, vừa | Cái | 02 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 14 | Nồi inox (kích thước 12cm) | Chiếc | 03 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 15 | Nồi inox (kích thước 20cm) | Chiếc | 03 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 16 | Nồi inox (kích thước 24cm) | Chiếc | 03 | Dùng để hướng dẫn, thực hành | Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế |
| 17 | Bát ăn cơm | Cái | 20 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 18 | Bát canh | Cái | 20 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 19 | Đĩa các loại | Cái | 20 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 20 | Thìa các loại inox | Cái | 20 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 21 | Đũa inox | Đôi | 20 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 22 | Dao các loại | Con | 5 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 23 | Thớt các loại | Cái | 02 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 24 | Máy xay sinh tố | Cái | 01 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 25 | Nồi cơm điện nhỏ | Cái | 1 | Dùng thực hành chế biến món ăn | Loại thông dụng trên thị trường |
| 26 | Cối | Chiếc | 08 | Giảng thực hành | Loại thông dụng trên |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chế biến thức ăn | thị trường |
| 27 | Chày sứ | Chiếc | 08 | Giảng thực hành chế biến thức ăn | Loại thông dụng trên thị trường |

***1.4.Nhà giáo:***

Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ). ): 44 Giáo viên cơ hữu ( 32 nhà giáo môn chung – 12 gv chuyên ngành), 11 giáo viên kiêm chức, đảm bảo theo quy định tối đa 25 SV/1 nhà giáo.

| TT | Họ và tên | Cơ hữu | Thỉnh giảng | Chuyên ngành | Trình độ chuyên môn | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tiến sĩ, CK II | Thạc sĩ, CK I | Đại học | Cao đẳng | |
| 1. | **Đỗ Thị Ánh Tuyết** | x | | **Điều dưỡng** | | x | | | x |
| 2. | **Vũ Thị Nguyệt Minh** | x | | **Bác sỹ** | | x | | | x |
| 3. | **Hoàng Huy Hà** | x | | **Điều dưỡng** | | | x | | x |
| 4. | **Vũ Thị Linh** | x | | **Bác sỹ** | | x | | | x |
| 5. | **Trịnh Xuân NHất** | x | | **Bác sỹ** | | x | | | x |
| 6. | **Trần Thị Thuận** | x | | **Đ Dưỡng - Dinh dưỡng** | | x | | | |
| 7. | Lữ Thị Hòa | | x | Bác sỹ | x | | | | |
| 8. | Trịnh Thị Phượng | x | | Toán | | x | | | |
| 9. | Ngô Thị Ngọc Lê | x | | Hóa | | x | | | |
| 10. | Trần Thị Hải Yến | x | | Điều dưỡng | | | x | | |
| 11. | Nguyễn Văn Tùng | x | | Xét nghiệm | | x | | | |
| 12. | Lê Thị Dung | x | | Toán | | x | | | |
| 13. | Nguyễn Văn Quang | | x | T-M-H | x | | | | |
| 14. | Lê Thị Hạnh | | x | Điều dưỡng | | | x | | |
| 15. | Nguyễn Ngọc Thúy Hồng | x | | Điều dưỡng | | | x | | |
| 16. | Nguyễn Thị Lan Anh | x | | Điều dưỡng | | | x | | |
| 17. | Nguyễn Thị Thúy | x | | Bác sỹ | | | x | | |
| 18. | Trịnh Thị Thu Hiền | x | | Bác sỹ | | x | | | |
| 19. | Nguyễn Quốc Thịnh | x | | Bác sỹ | | | x | | |
| 20. | Đinh Thị Thu | x | | Bác sỹ | | | x | | |

| TT | Họ và tên | Cơ hữu | Thỉnh giảng | Chuyên ngành | Trình độ chuyên môn | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tiến sĩ, CK II | Thạc sĩ, CK I | Đại học | Cao đẳng | |
| | Hằng | | | | | | | | |
| 21. | Trần Thị Hằng | x | | Dược | | | x | | |
| 22. | Trần Vân Anh | x | | Điều dưỡng | | | x | | |
| 23. | Nguyễn Thị Hà | | x | Điều dưỡng | | | x | | |

## *1.5.* CƠ SỞ THỰC HÀNH KÝ KẾT VỚI NHÀ TRƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2017/NĐ-CP

Hiện tại, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo thực hành lâm sàng với tất cả các Bệnh viện đảm bảo điều kiện là cơ sở thực hành theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe gồm 31 bệnh viện:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa
2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa
3. Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
4. Bệnh viện Mắt Thanh Hóa
5. Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa
6. Bệnh Viện Tâm thần Thanh Hóa
7. Bệnh viện Đông Y
8. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa
9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Trung Ương
10. Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa
11. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung
12. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định
13. Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa
14. Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước
15. Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn
16. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy
17. Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát
18. Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành

19. Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành
20. Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương
21. Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
22. Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc
23. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa
24. Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia
25. Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh
26. Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân
27. Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc
28. Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống
29. Bệnh viện đa khoa huyện Như xuân
30. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn
31 Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa

***1.6. Chương trình đào tạo:*** Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

Tên ngành, nghề: **Dinh dưỡng (Nutrition)**
Mã ngành, nghề: **6720401** (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo: 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo cao đẳng Dinh dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết các vấn đề dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng lâm sàng - tiết chế, có khả năng độc lập thực hiện một số kỹ thuật cơ bản của chuyên ngành để phục vụ cho công

tác dinh dưỡng dự phòng và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

*1.2.1. Về thái độ*

- Nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý dinh dưỡng hợp lý, an toàn thực phẩm, chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh và nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khoẻ và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

- Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.

- Trung thực và khách quan, có tinh thần ham học, vượt khó khăn, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.

*1.2.2. Về kiến thức*

Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng tiết chế và dinh dưỡng lâm sàng: các nguyên lý và khái niệm cơ bản về dinh dưỡng và thực phẩm, các yếu tố quyết định sức khỏe, phương pháp luận khoa học trong dinh dưỡng và thực phẩm, công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế trong chăm sóc, điều trị người bệnh; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, chính sách về dinh dưỡng và thực phẩm, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ cho nhân dân.

*1.2.3. Về kỹ năng*

***Chuyên môn:***

- Khả năng áp dụng được những nguyên tắc và khái niệm lý thuyết của khoa học dinh dưỡng và thực phẩm vào xây dựng kế hoạch quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, can thiệp dinh dưỡng, chế độ ăn điều trị, điều chỉnh khẩu phần thích hợp cho các đối tượng cá nhân và cộng đồng.

- Phối hợp được những khái niệm lý thuyết về các khoa học sinh học, bệnh học, lâm sàng, kinh tế xã hội vào ứng dụng quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và ứng dụng trong dinh dưỡng điều trị, thói quen dinh dưỡng và dịch vụ chế biến thực phẩm.

- Khả năng thuyết phục, khuyến khích các cá nhân lựa chọn thực phẩm an toàn, thích hợp cho sức khỏe.

- Có khả năng cung cấp các kiến thức, thông tin và thực hành dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Khả năng đánh giá, tư vấn và khuyến khích lựa chọn thực phẩm thích hợp và an toàn. Khả năng thực hiện giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho cá nhân và cộng đồng.

***Nghề nghiệp***

- Khả năng tương trợ, khuyến khích đồng nghiệp trong chuyên môn. Ý thức và khả năng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp. Duy trì mối quan hệ tốt đối với các đối tác bên trong và ngoài cơ quan.

- Khả năng tự phê bình và cam kết ứng dụng các kiến thức học được và các thành tựu về dinh dưỡng và thực phẩm, dinh dưỡng tiết chế, lâm sàng trong công việc, nghề nghiệp. Nhận biết được những hạn chế về hiểu biết, kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp để phấn đấu không ngừng hoàn thiện bản thân, nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn và hướng dẫn chế độ ăn đảm bảo dinh dưỡng và an toàn cho các đối tượng/khách hàng.

- Khả năng kiểm soát thay đổi, bất ổn và áp lực để thực hiện tốt công việc được giao. Tự tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ dinh dưỡng và thực phẩm. Khả năng làm việc theo nhóm và phát huy vai trò tiên phong, chủ động trong công việc.

- Khả năng quản lý thời gian, nguồn lực để thực hiện tốt công việc và thời hạn thực hiện công việc.

- Có khả năng làm việc với các đối tác, thể hiện khả năng giao tiếp, đàm phán, khả năng hoà giải. Có tác phong tỷ mỉ, chính xác trong thực hiện nghiên cứu, theo dõi giám sát về dinh dưỡng và an tòan thực phẩm cũng như chăm sóc dinh dưỡng và dinh dưỡng điều trị, ghi chép chính xác mọi thông tin trong dinh dưỡng.

***Khả năng với đối tượng hoặc cộng đồng***

- Có khả năng khai thác, thu thập thông tin của đối tượng hoặc cộng đồng về tình trạng sức khỏe, tiền sử dinh dưỡng và thực phẩm, chỉ số nhân trắc và hóa sinh dinh dưỡng, tình trạng kinh tế xã hội, văn hoá, tiền sử, thói quen ăn uống, khẩu phần ăn, chẩn đoán dinh dưỡng.

- Có khả năng sử dụng, đánh giá các thông tin để xây dựng kế hoạch can thiệp và điều trị thích hợp và có hiệu quả về dinh dưỡng và thực phẩm.

- Có khả năng tác động tới thái độ, hành vi của đối tượng hoặc cộng đồng để nâng cao hiệu quả can thiệp và điều trị dinh dưỡng.

- Áp dụng được những hiểu biết, kinh nghiệm về dinh dưỡng và thực phẩm để đánh giá các thông tin định lượng và định tính đã thu thập để xác định nhu cầu điều chỉnh chế độ ăn, nhu cầu tư vấn của đối tượng hoặc cộng đồng.

***Khả năng theo dõi, đánh giá hoạt động chuyên môn.***

- Có khả năng theo dõi và đánh giá được hiệu quả của các can thiệp dinh dưỡng và thực phẩm.

- Có khả năng phản hồi rút kinh nghiệm trong những hoạt động dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trên thực tế.

- Khả năng áp dụng những kết quả của các nghiên cứu liên quan tới theo dõi, đánh giá cho thực tế hoạt động dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm .

- Nhận thức được giới hạn, phạm vi của mỗi hoạt động, nhiệm vụ trong toàn bộ công việc can thiệp dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

### *1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp*

*Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:* Các bệnh viện trung ương, tỉnh huyện trong cả nước, các Viện nghiên cứu dinh dưỡng và thực phẩm, Sở Y tế; Trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện; Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khoẻ; Chi cục Dân số - KHHGĐ, và cơ sở y tế khác có liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm. Các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực Y tế công cộng, Y học dự phòng. Các cơ sở chế biến thực phẩm và dinh dưỡng. Các công ty du lịch và các cơ sở, dịch vụ ăn uống.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học, mô đun: **34**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **123** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học: **3015** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **874** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2027** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

**3. Nội dung chương trình**

| Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian đào tạo (giờ) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành /TT/BT/TL | Thi/ Kiểm tra |
| **I** | **Các môn học chung** | **21** | **435** | **157** | **255** | **23** |
| MH 01 | Giáo dục Chính trị | 5 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 05 | 51 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | 6 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành** | **91** | **2130** | **702** | **1337** | **91** |
| **II.1** | **Các môn cơ sở ngành** | **36** | **720** | **350** | **334** | **36** |
| MH 07 | Xác suất, Thống kê y học | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 08 | Y đức và tổ chức Y tế | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 09 | Sinh học và di truyền | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 10 | Giải phẫu | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 11 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 12 | Sinh lý dinh dưỡng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 13 | Hóa sinh dinh dưỡng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 14 | Bệnh học nội khoa | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 15 | Bệnh học ngoại khoa | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 16 | Bệnh học sản khoa | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 17 | Bệnh học nhi khoa | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 18 | Dinh dưỡng cơ sở | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 19 | Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng của thực phẩm và Vệ sinh an toàn thực phẩm | 4 | 75 | 45 | 26 | 4 |
| **II.2** | **Các môn chuyên ngành** | **55** | **1410** | **352** | **1003** | **55** |
| MH 20 | Dinh dưỡng cộng đồng | 6 | 150 | 30 | 114 | 6 |
| MH 21 | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng 1 | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 22 | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng 2 | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 23 | Đại cương dinh dưỡng lâm | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |

| Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian đào tạo (giờ) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành /TT/BT/TL | Thi/ Kiểm tra |
| | sàng và tiết chế dinh dưỡng | | | | | |
| MH 24 | Dinh dưỡng điều trị 1 | 6 | 150 | 30 | 114 | 6 |
| MH 25 | Dinh dưỡng điều trị 2 | 6 | 150 | 30 | 114 | 6 |
| MH 26 | Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 27 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 28 | Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng | 5 | 120 | 30 | 85 | 5 |
| MH 29 | Dinh dưỡng học đường | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 30 | Dinh dưỡng và văn hóa xã hội | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 31 | Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 32 | Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện | 8 | 360 | 0 | 352 | 8 |
| **III.** | **Phần tốt nghiệp** | **11** | **450** | **0** | **450** | **0** |
| MH 33 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 360 | 0 | 360 | 0 |
| MH 34 | Kiểm tra năng lực cuối khóa | 3 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| | **Tổng** | **123** | **3015** | **859** | **2042** | **114** |

## 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

| TT | Nội dung | Thời gian |
|---|---|---|
| 1 | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hóa, văn nghệ:<br>- Qua các phương tiện thông tin đại chúng<br>- Sinh hoạt tập thể | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ |
| 3 | Hoạt động thư viện:<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật |

### 4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành và được tính vào thời gian thực hành.

**4.3. Thi tốt nghiệp**

| TT | Môn thi | Hình thức thi | Thời gian thi |
|---|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra năng lực cuối khóa | Thực hành | Không quá 24 giờ |

**4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp**

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

**4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học**

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

**4.6. Các chú ý khác**

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.